

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HDM)

## CTCP Dệt May Huế

Ngày 31/12/2024	32,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	4.5%	8.7%

DT thuần 2024
1,953
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 111  6.0%

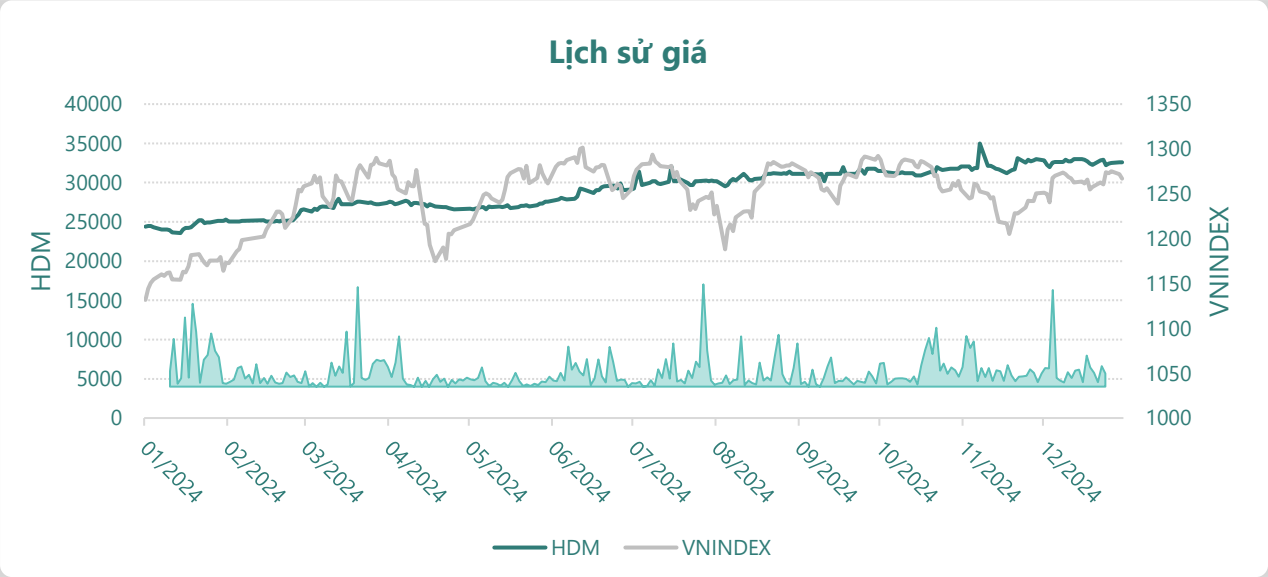
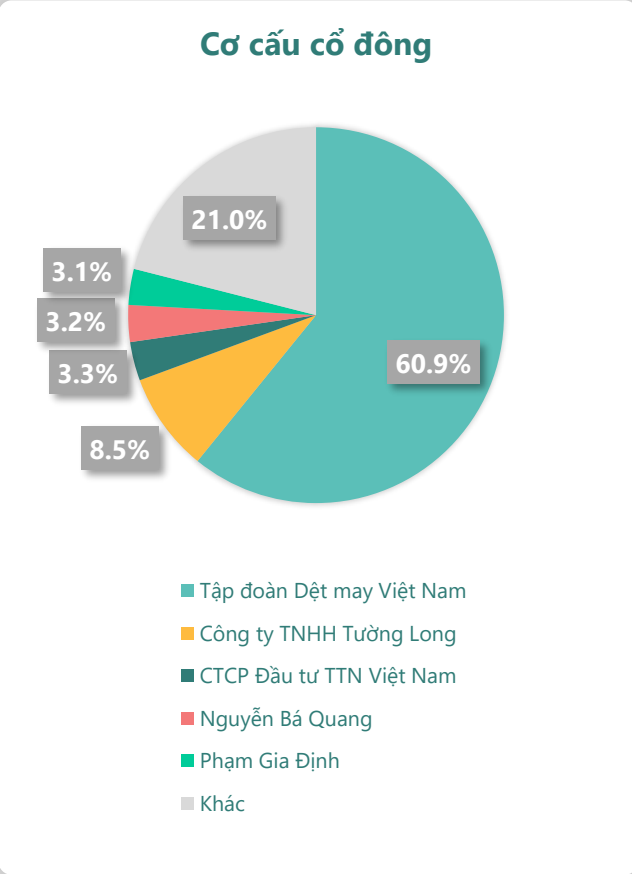
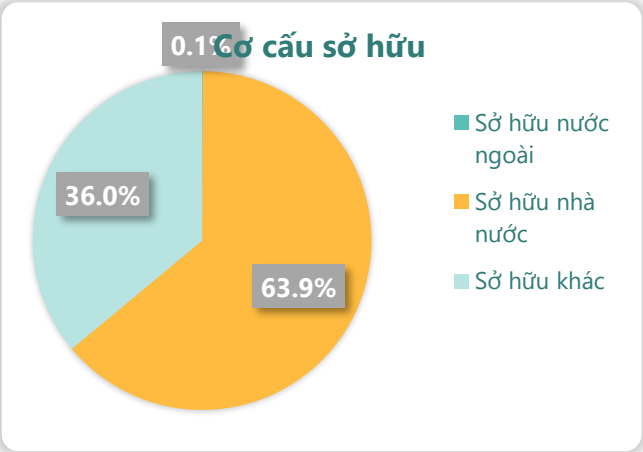
LN thuần 2024
134
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0  12.0%

LN sau thuế 2024
109
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.5  14.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.9%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2024
27.7%
YoY: +/-▲ 3.6%

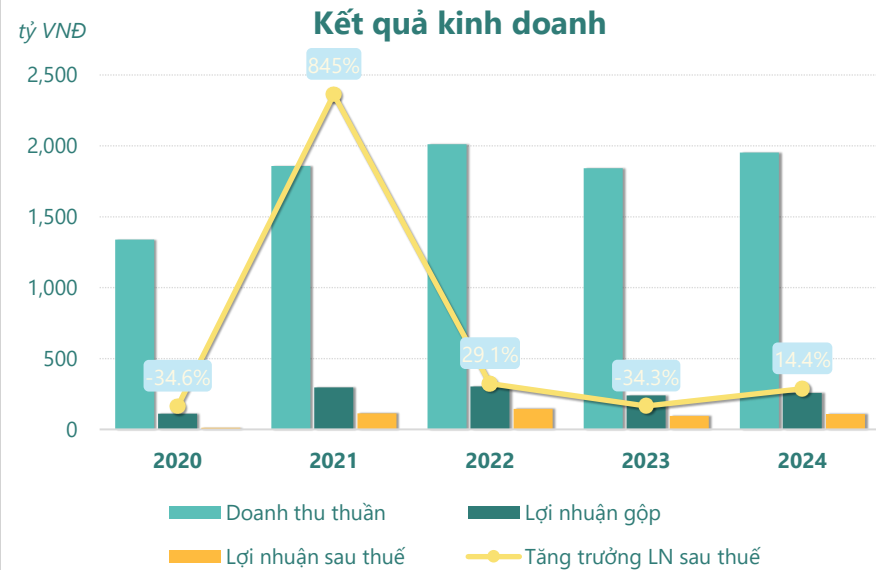
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,568 - 34,980
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	655
Số lượng CPLH (CP)	20,096,259
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,610
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.68
EPS	5,438
P/E	6.0



Năm **2024**, **HDM** ghi nhận doanh thu thuần **1,953** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.03%** và **tăng 14.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

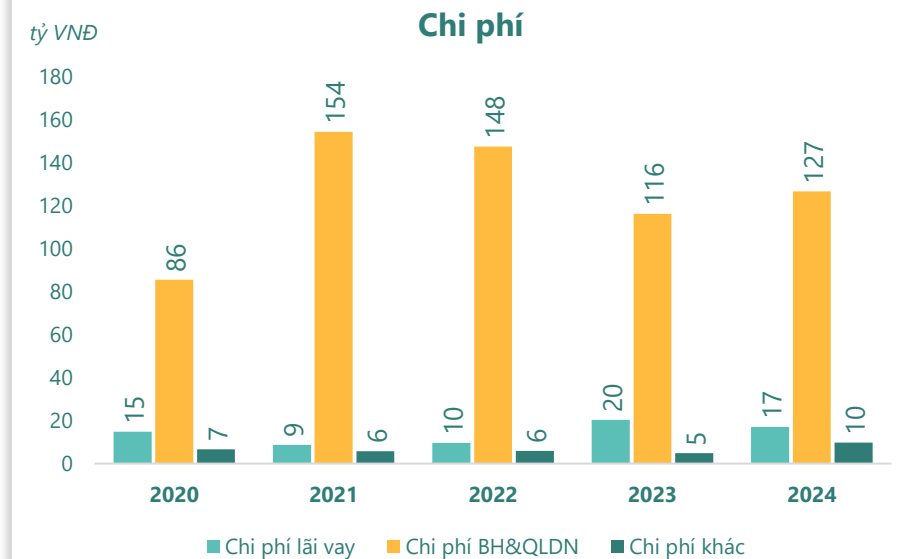
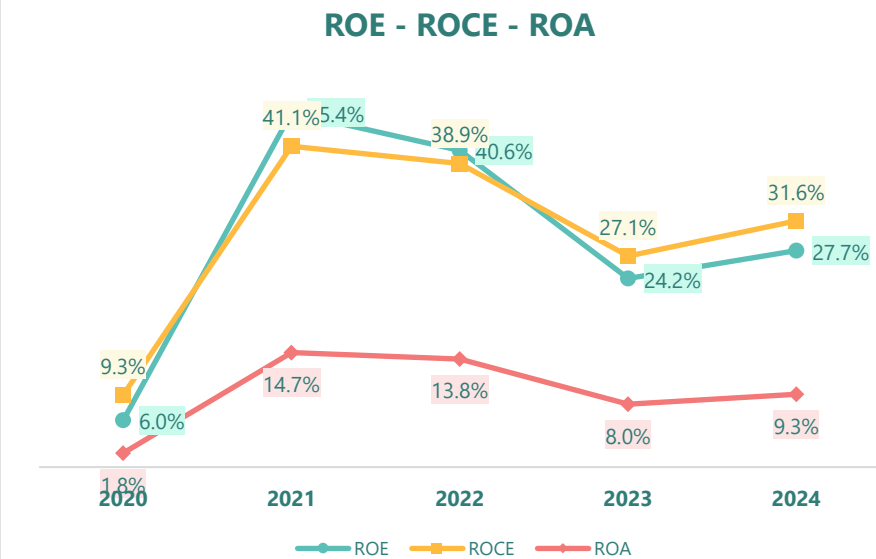
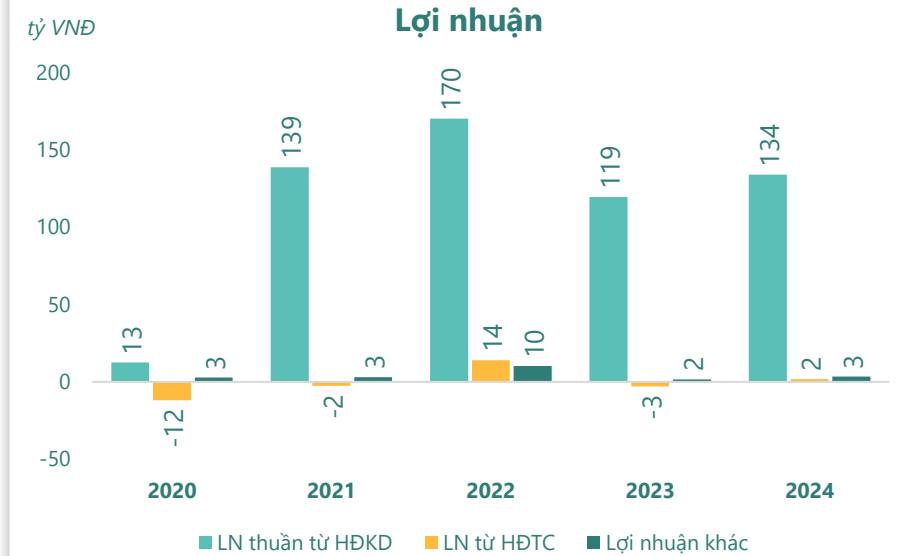
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **HDM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **133.8** tỷ đồng, **tăng lên 14.36** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (114.9 tỷ đồng) là 18.91 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

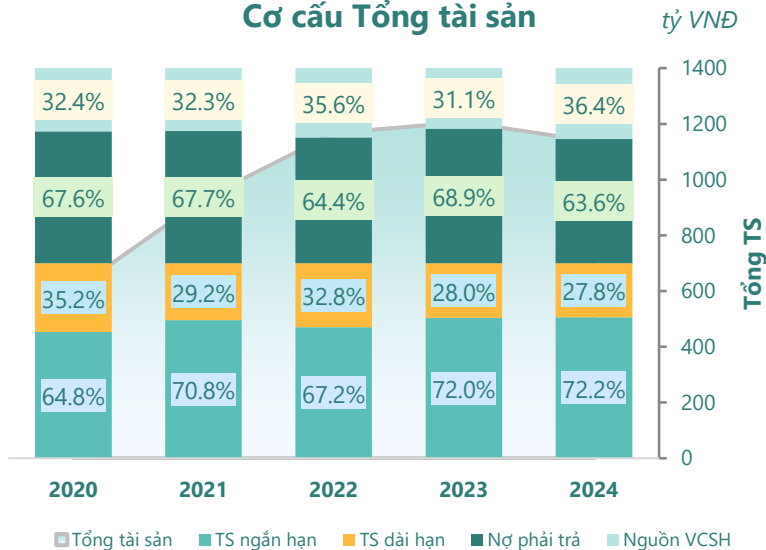
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **17.07** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **126.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 9.81** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của HDM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **27.7%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

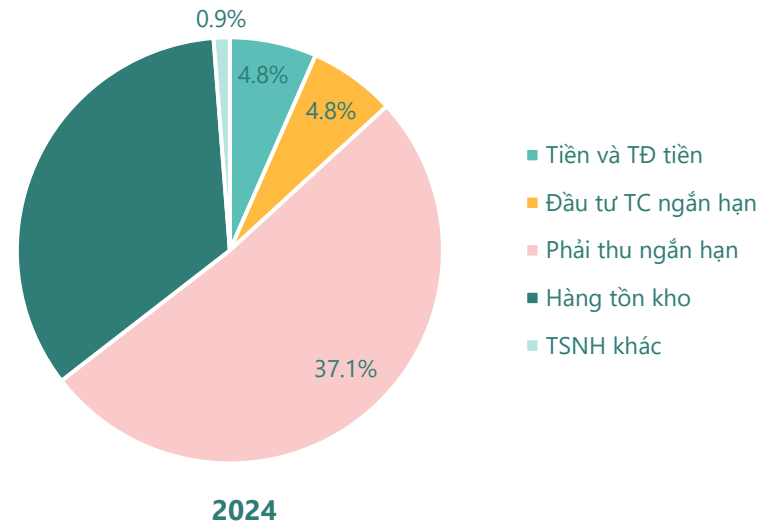


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

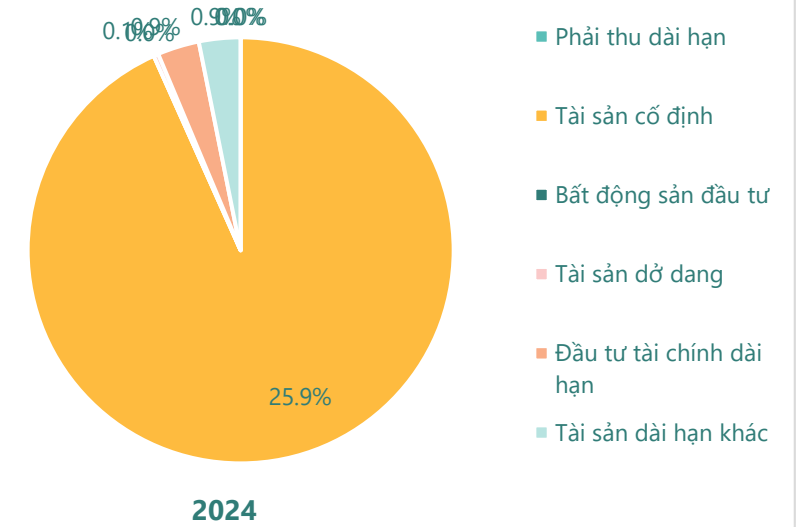
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HDM** năm 2024 đạt **1,137** tỷ đồng, giảm **5.76%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

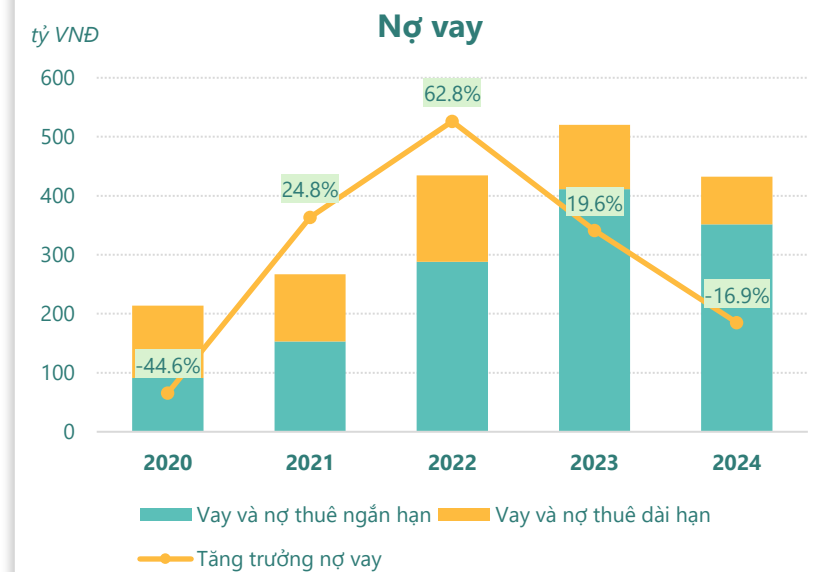
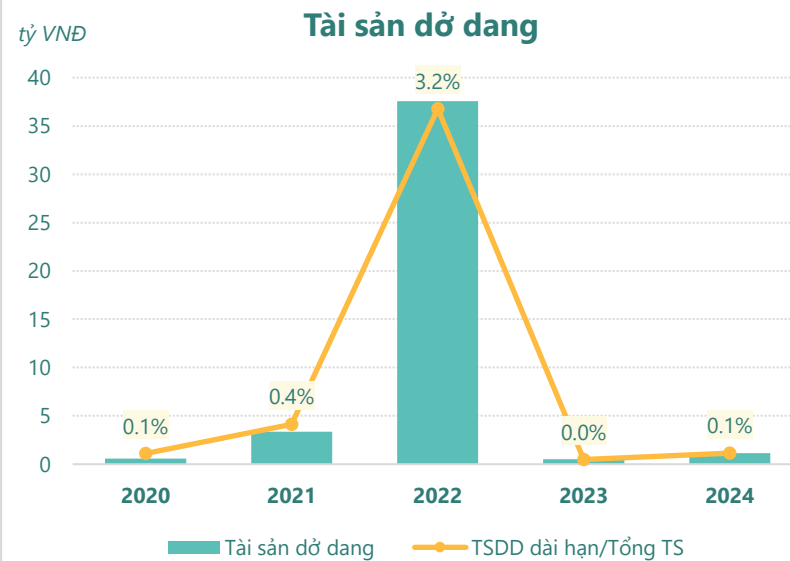
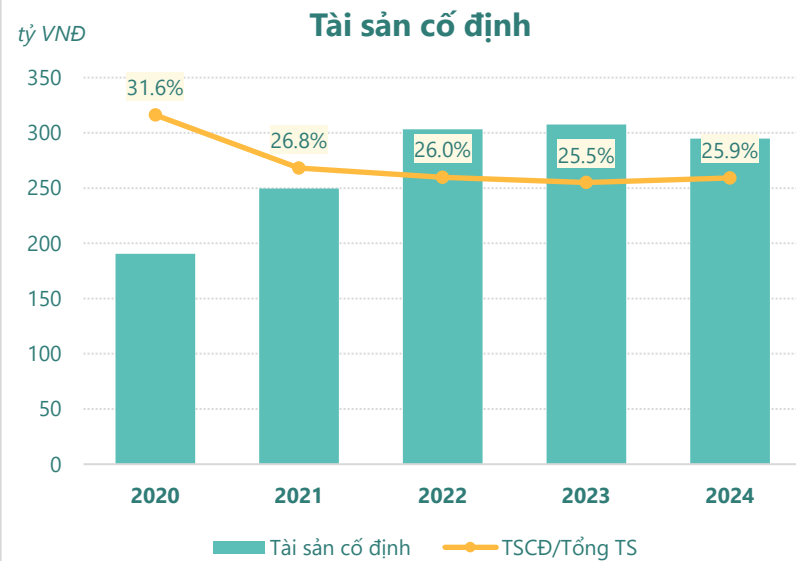
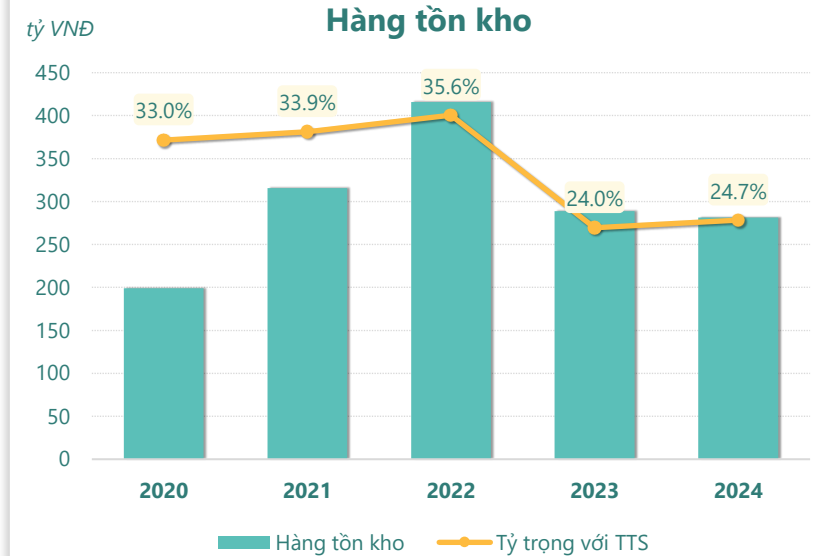
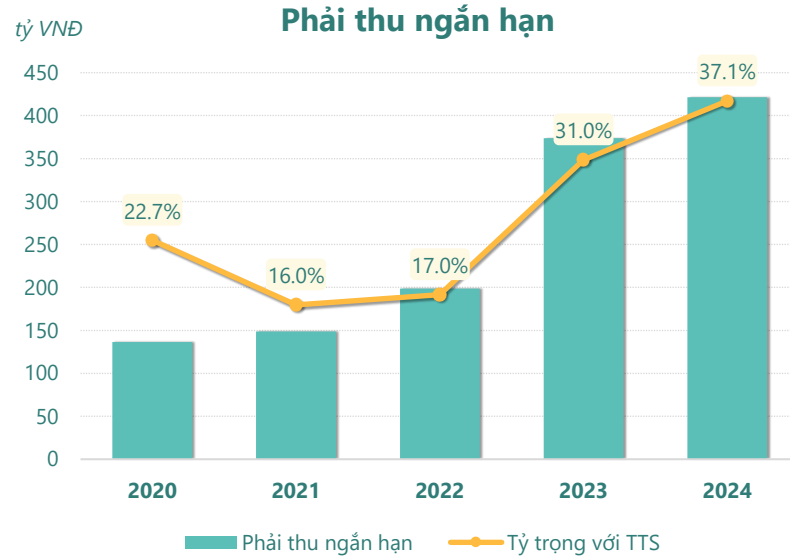
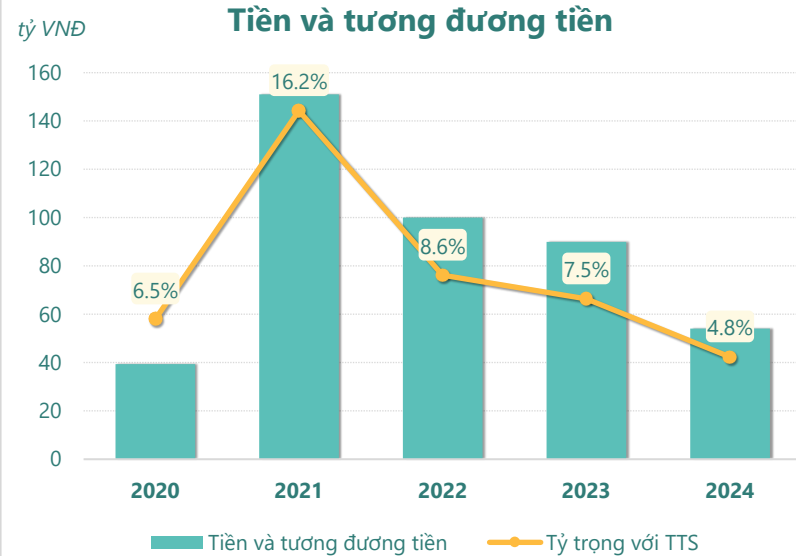
**Tài sản ngắn hạn** của HDM năm 2024 giảm **5.48%** so với năm trước, đạt **820.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

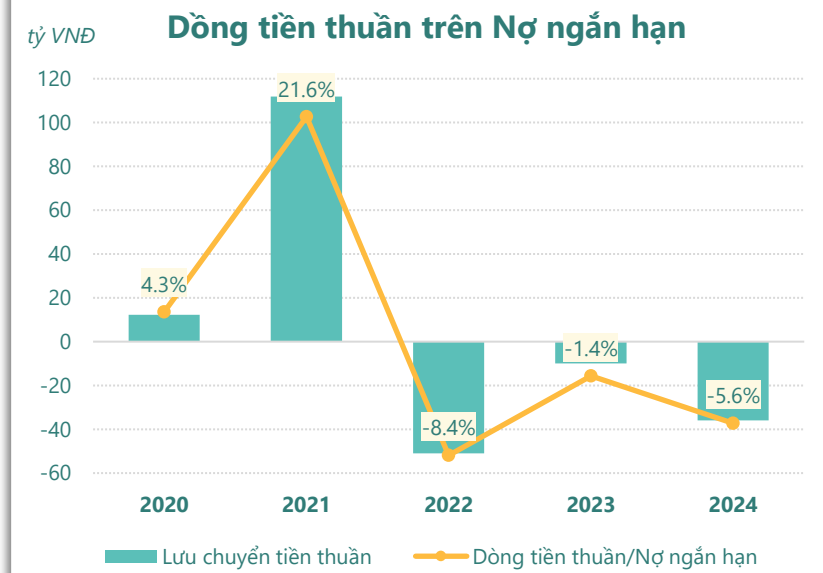
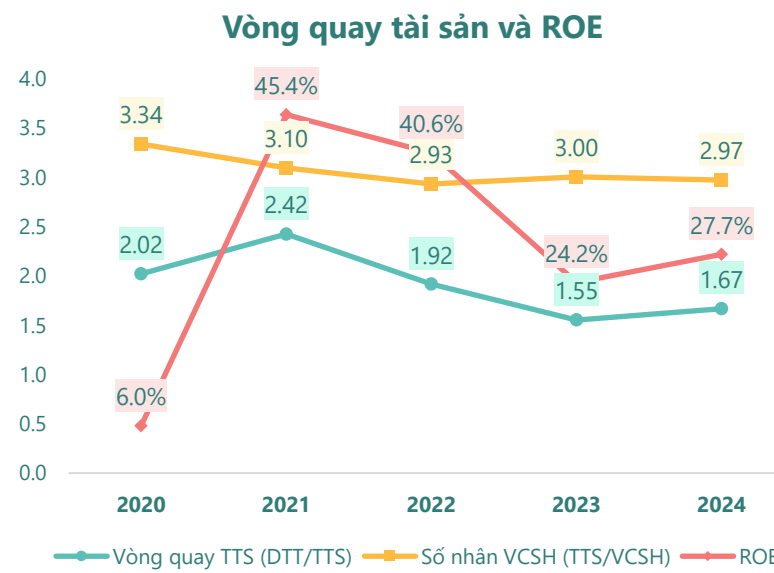
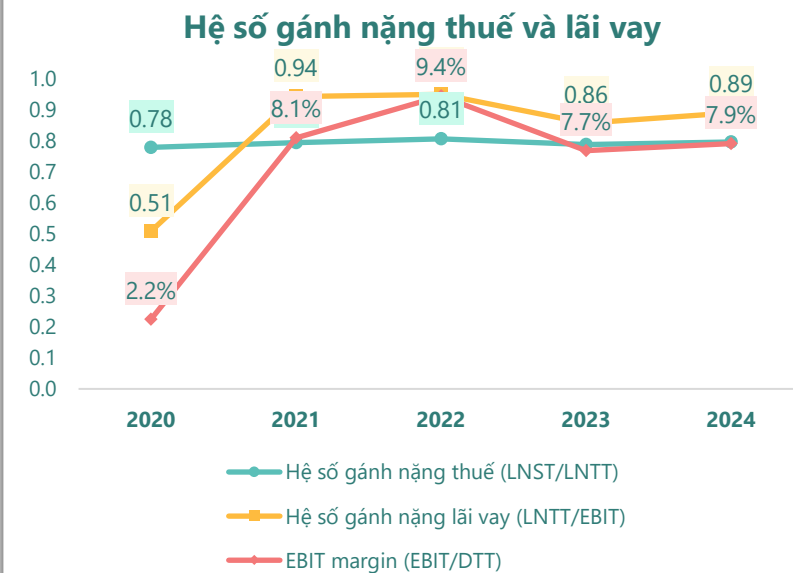
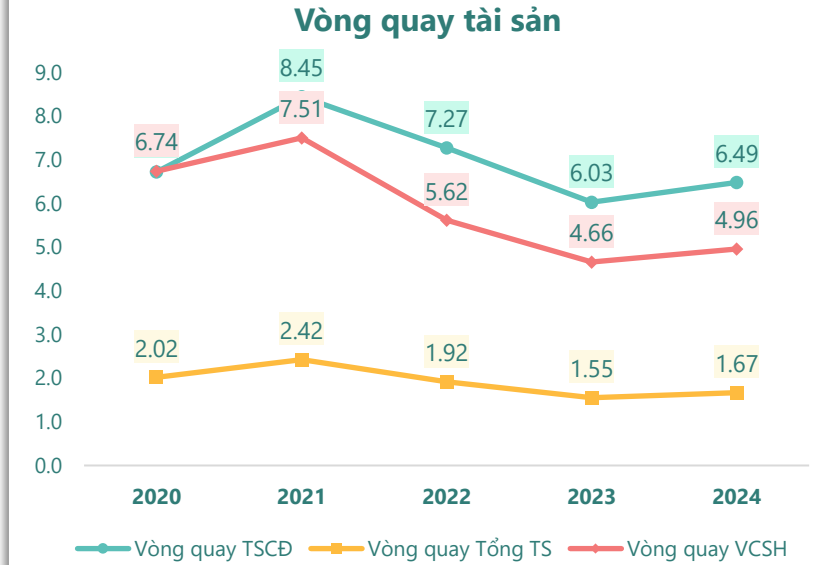
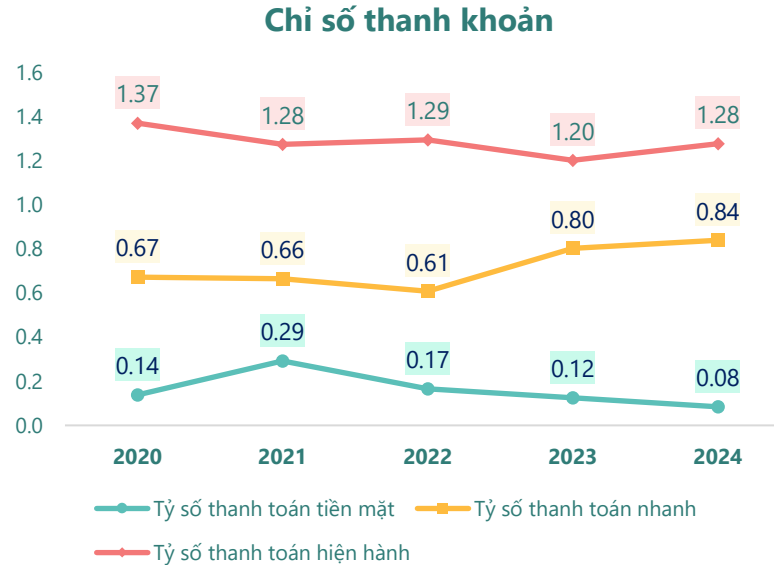
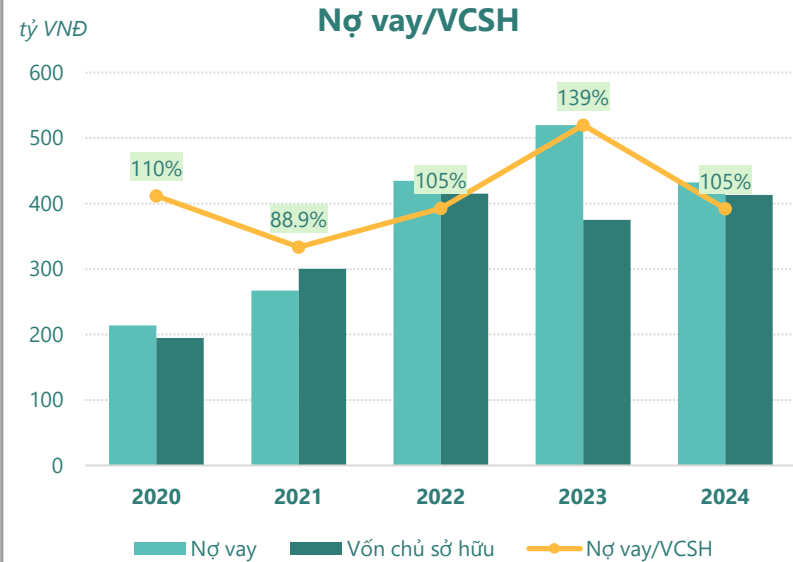
**Tài sản dài hạn** đạt **315.9** tỷ đồng giảm **6.50%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.88%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH***(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,859</b>	<b>2,010</b>	<b>1,842</b>	<b>1,953</b>
Giá vốn hàng bán	1,563	1,707	1,604	1,695
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>296</b>	<b>304</b>	<b>239</b>	<b>259</b>
Doanh thu HĐTC	16.9	39.7	35.4	43.4
Chi phí TC	19.4	25.6	38.3	41.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.72</b>	<b>9.55</b>	<b>20.3</b>	<b>17.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	69.4	73.6	54.9	63.5
Chi phí QLDN	85.0	74.0	61.4	63.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>139</b>	<b>170</b>	<b>119</b>	<b>134</b>
Lợi nhuận khác	2.98	10.2	1.67	3.49
<b>LN trước thuế</b>	<b>142</b>	<b>180</b>	<b>121</b>	<b>137</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>113</b>	<b>145</b>	<b>95.5</b>	<b>109</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>113</b>	<b>145</b>	<b>95.5</b>	<b>109</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	181	-70.2	87.4	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-119	-138	-122	6.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.1	157	24.4	-173
Tiền đầu kỳ	39.3	151	100	90.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>112</b>	<b>-51.1</b>	<b>-10.0</b>	<b>-35.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	151	100	90.0	54.1

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>931</b>	<b>1,168</b>	<b>1,206</b>	<b>1,137</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>659</b>	<b>784</b>	<b>868</b>	<b>821</b>
Tiền và tương đương tiền	151	100	90.0	54.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.0	42.0	103	54.0
Phải thu ngắn hạn	149	199	374	421
Hàng tồn kho	316	416	289	281
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	27.7	12.8	10.0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>272</b>	<b>384</b>	<b>338</b>	<b>316</b>
Phải thu dài hạn	2.91	9.82	0	0
Tài sản cố định	250	303	308	295
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.36	37.6	0.51	1.14
Đầu tư tài chính dài hạn	6.33	6.11	9.98	10.0
Tài sản dài hạn khác	9.74	26.8	19.7	9.96
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>631</b>	<b>752</b>	<b>831</b>	<b>723</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>517</b>	<b>606</b>	<b>722</b>	<b>643</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	153	288	411	351
Phải trả người bán ngắn hạn	127	87.4	91.5	56.6
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>114</b>	<b>147</b>	<b>109</b>	<b>80.9</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	114	147	109	80.9
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>300</b>	<b>415</b>	<b>375</b>	<b>413</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>300</b>	<b>415</b>	<b>375</b>	<b>413</b>
Vốn điều lệ	105	152	201	201
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>